TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **179**/2020/HS-PT
Ngày: 21-7-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Ánh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 171/2020/TLPT-HS ngày 21 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo Lê Hữu L, Nguyễn L1 về tội "*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*". Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

** Các bị cáo bị kháng nghị:*

1. Lê Hữu L; giới tính: Nam, sinh ngày 10 tháng 09 năm 1967 tại tỉnh Nghệ An. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Trung tâm tư vấn đầu tư dịch vụ việc làm. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: lớp 12/12. Con ông Lê Hữu H (đã chết) và bà Nguyễn Thị Minh H; vợ: Nguyễn Bảo Hoàng A, có 03 con; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam ngày 18/8/2017 đến ngày 10/02/2018 được thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Nguyễn L1; giới tính: Nam. Sinh ngày 11 tháng 09 năm 1975, tại tỉnh

Thừa Thiên Huế. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Trung tâm tư vấn đầu tư dịch vụ việc làm. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: không. Trình độ học vấn: lớp 12/12. Con ông Nguyễn L (đã chết) và bà Nguyễn Thị T; Vợ Nguyễn Thị Thúy H, chưa có con; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Lê Hữu L:* Ông Nguyễn Văn P, Luật sư của Văn phòng Luật sư Huế thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế, địa chỉ: thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

* *Bị cáo Nguyễn L1 có văn bản từ chối người bào chữa.*

Ngoài ra, trong vụ án còn có nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm tư vấn đầu tư dịch vụ việc làm (viết tắt là Trung tâm) trực thuộc Ban quản lý Khu kinh tế C - L tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Trung tâm xúc tiến tư vấn đầu tư dịch vụ việc làm thuộc Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế) được thành lập theo Quyết định số 1137/2006/QĐ-UBND ngày 27/4/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có khuôn dấu và tài khoản để hoạt động. Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn là: Quy hoạch, đầu tư, xây dựng, nguồn nhân lực, việc làm, du lịch và dịch vụ, đất đai và tham mưu quản lý trên các lĩnh vực được giao. Nguồn kinh phí thường xuyên do Ngân sách Nhà nước cấp phục vụ trả lương cho cán bộ công chức, viên chức và chi phí văn phòng phẩm theo dự toán được Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế kiểm soát chi. Nguồn thu chính của Trung tâm là từ hoạt động dịch vụ đo vẽ lập bản đồ địa chính, những chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động dịch vụ đều được chi ra từ nguồn thu dịch vụ này.

Trung tâm được Ủy ban nhân dân tỉnhThừa Thiên Huế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

Trung tâm do Lê Hữu L - Phó Giám đốc phụ trách (từ ngày 01/11/2010 đến ngày 19/01/2015) đến ngày 20/01/2015 được bổ nhiệm làm Giám đốc; Nguyễn L1 phụ trách kế toán từ ngày 01/7/2006, đến ngày 02/3/2007 được bổ nhiệm Quyền Trưởng phòng tài vụ và ngày 16/01/2012 được bổ nhiệm làm Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Trung tâm.

Với chức năng nhiệm vụ được giao, trong khoảng thời gian giữ chức vụ Lãnh đạo, quản lý tại Trung tâm, Lê Hữu L, Nguyễn L1, đã lợi dụng vào chính sách tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có thu, L đã chỉ đạo nâng khống chi phí thực hiện công trình quy hoạch nông thôn mới, đồng thời đưa ra chủ trương khoán sản phẩm nhằm tăng thu nhập cho người lao động và trích tiền hoa hồng (tiền phần trăm %) cho chủ đầu tư, nhằm duy trì công việc thường xuyên cho Trung tâm, dẫn đến gây thiệt hại về tài sản cho Nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Hành vi nâng khống chi phí thực hiện công trình quy hoạch nông thôn mới gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 197.235.000 đồng:

Năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có chủ trương thực hiện xây dựng quy hoạch nông thôn mới và đảm bảo an sinh xã hội. Trung tâm được giao thực hiện lập quy hoạch nông thôn mới 4 xã của huyện A là H, P, T, HT. Giá trị một công trình lập quy hoạch là 135.600.000 đồng. Do thiếu kiến trúc sư là chủ nhiệm đồ án quy hoạch, nên ngày 01/6/2011 Trung tâm đã ký hợp đồng với Công ty CP tư vấn thiết kế K (viết tắt Công ty K) để giao khoán tiền công thực hiện công việc trên với tỷ lệ bằng 35% giá trị công trình được phê duyệt, số tiền phải thanh toán cho Công ty K là 35% x 4 x (135.600.000/1,1) = 172.581.000 đồng.

Năm 2012 sau khi hoàn thành công trình, Lê Hữu L và Nguyễn L1 đã bàn bạc, thống nhất thực hiện việc nâng khống chi phí tiền công khoán cho Công ty K từ 35% lên mức 75% giá trị công trình tương ứng từ 172.581.000 đồng lên 369.816.000 đồng nhằm giữ lại khoản tiền chênh lệch 197.235.000 đồng để ngoài sổ sách kế toán và sử dụng chi tiêu theo sự chỉ đạo của L. Thực hiện chủ trương trên, Nguyễn L1 đã soạn thảo hợp đồng với mức khoán 75% giá trị công trình để Lê Hữu L nhờ Công ty K ký giúp lại Hợp đồng công việc, biên bản nghiệm thu không đúng với giá trị thực tế. Sau đó, L1 đã thực hiện quyết toán chi phí tiền công khoán thực hiện công trình quy hoạch nông thôn mới 4 xã của huyện A năm 2012 với số tiền 369.816.000 đồng thay vì chỉ là 172.581.000 đồng.

Số tiền nâng khống 197.235.000 đồng, L đã chỉ đạo L1 sử dụng để bù lại các chi phí liên quan đến việc thực hiện công trình nhưng không có hóa đơn chứng từ thanh toán như: chi phí báo cáo đồ án quy hoạch với Hội đồng xã, chi phí thuê chuyên gia nhiều lĩnh vực, chi phí lấy số liệu, chi phí hoa hồng trích lại phần trăm giá trị công trình cho chủ đầu tư.

Như vậy, Lê Hữu L và Nguyễn L1 đã có hành vi nâng khống chi phí khoán thực hiện công trình quy hoạch nông thôn mới 4 xã của huyện A. Đây là hành vi khai man tài liệu kế toán, vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật Kế toán năm 2003, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 197.235.000 đồng.

2. Hành vi thông qua khoán sản phẩm cho người lao động để giữ lại khoản tiền 1.135.763.000 đồng chi không đúng chế độ tài chính, kế toán.

Từ khi nhận công tác với cương vị là Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm, Lê Hữu L đã tổ chức nhiều cuộc họp toàn thể cán bộ để giải quyết các vấn đề tài chính của Trung tâm. Nội dung được L đưa ra là thực hiện khoán sản phẩm cho người lao động hợp đồng để tăng thu nhập cho người lao động và thực hiện cơ chế giới thiệu công việc hưởng hoa hồng (trích tiền phần trăm %) cho chủ đầu tư để duy trì việc làm thường xuyên cho Trung tâm. Cụ thể:

- Về phương án khoán sản phẩm: Khi Trung tâm nhận công trình mới (nếu giá trị lớn) thì sẽ lập hợp đồng giao khoán tiền công thực hiện công trình cho người lao động của Phòng Đo đạc và Khảo sát đất đai thuộc Trung tâm. Hàng tháng thì những người lao động vẫn được nhận lương, khi công trình hoàn thành và quyết toán tiền công khoán thì người lao động sẽ được nhận thêm một khoản tiền sau khi đã trừ các chi phí đã ứng và tiền lương.

- Về cơ chế giới thiệu công việc hưởng hoa hồng: Tiền hoa hồng là tiền trích lại phần trăm giá trị công trình cho chủ đầu tư đã tạo việc làm cho Trung tâm. Lê Hữu L nhận tiền từ Thủ quỹ Trung tâm để đi đưa cho chủ đầu tư, sau khi Nguyễn L1 đã tính tỷ lệ phần trăm giá trị công trình theo chỉ đạo của L.

Theo hồ sơ quyết toán và Báo cáo tài chính của Trung tâm từ năm 2011 đến hết năm 2014 thì Trung tâm đã khoán tiền công 29 công trình đo đạc lập bản đồ địa chính cho người lao động của Phòng Đo đạc và Khảo sát đất đai của Trung tâm thực hiện. Doanh thu của 29 công trình trên là 5.775.723.891 đồng.

Trong đó: Tổng chi phí tiền công đã giao khoán cho người lao động hợp đồng của Trung tâm là 3.377.608.000 đồng; chi phí trích khấu hao tài sản là 306.000.000 đồng; chi phí đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội cho người lao động là 575.000.000 đồng. Trung tâm hoạt động có lãi, đã nộp thuế Thu nhập

doanh nghiệp 128.000.000 đồng và đã trích lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ phúc lợi, quỹ ổn định thu nhập theo Điều 19 Nghị định 43/2006/NĐ-CP là 431.000.000 đồng. Ngoài ra, còn có các chi phí khác như dịch vụ công cộng (điện, nước, nhiên liệu), vật tư, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (điện thoại, bưu chính), công tác phí, in ấn tài liệu, thuê phương tiện vận tải.

Sau khi quyết toán xong 29 công trình trên, khoản tiền công khoán 3.377.608.000 đồng được tập thể người lao động ký nhận, nhưng L đã chỉ đạo L1 chi cho những người lao động số tiền 569.257.000 đồng, số tiền còn lại 2.808.351.000 đồng để chi cho các mục đích khác và khoản tiền này không còn theo dõi trên hệ thống sổ sách kế toán của Trung tâm nữa. Căn cứ Bảng theo dõi nguồn tiền khoán sản phẩm năm 2011 - 2015 mà Kế toán và Thủ quỹ Trung tâm cung cấp thì Trung tâm chỉ thực chi tiền khoán sản phẩm cho người lao động là 569.257.000 đồng, còn lại số tiền 2.808.351.000 đồng vẫn còn nằm trong sự quản lý của Trung tâm, dưới sự theo dõi của Giám đốc, Kế toán và Thủ quỹ. Trong số tiền này, Lê Hữu L đã chỉ đạo chi 1.672.588.000 đồng để phục vụ cho lợi ích người lao động, cán bộ công viên chức của Trung tâm như chi thưởng Lễ Tết, ốm đau, hiếu hỷ, ủng hộ công Đoàn và các chi phí khác; số tiền 1.135.763.000 đồng còn lại là để trích phần trăm cho chủ đầu tư.

Lê Hữu L là người chịu trách nhiệm trực tiếp giao dịch ký hợp đồng và đưa tiền trích lại phần trăm giá trị công trình cho chủ đầu tư. Theo đó, khi chủ đầu tư chuyển tiền thanh toán công trình, Lê Hữu L chỉ đạo Nguyễn L1, kiểm tra lại khoản tiền thanh toán và tính toán số tiền trích lại cho chủ đầu tư là 10% hoặc 20% giá trị công trình. L1 tính toán ra số tiền cụ thể rồi thông báo cho Thủ quỹ chi tiền để đưa cho L theo giá trị của từng công trình cho chủ đầu tư như yêu cầu của L.

Theo lời khai của L, từ ngày 20/01/2011 đến ngày 31/3/2015, L đã nhận tiền trích phần trăm công trình từ Thủ quỹ của Trung tâm là 1.135.763.000 đồng và đã đưa cho các chủ đầu tư gồm: Sở Tài nguyên môi trường; Sở Giao thông vận tải; Phòng tài chính kế hoạch huyện P; Trung tâm phát triển quỹ đất huyện P; Công ty P; Công ty W...

Tuy nhiên, quá trình điều tra, xác minh, đối chất thì các chủ đầu tư trên đều không thừa nhận có nhận tiền trích phần trăm giá trị công trình từ Lê Hữu L, nên không có cơ sở để kết luận về lời khai của L là có thật.

Như vậy, việc L nhận 1.135.763.000 đồng từ thủ quỹ để đi chi tiền phần trăm giá trị công trình cho các chủ đầu tư là hành vi làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều 14 Luật kế toán năm 2003, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 1.135.763.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho Nhà nước số tiền là 1.332.998.000 đồng. Các bị cáo đã khắc phục nộp lại toàn bộ số tiền trên như sau: Bị cáo Lê Hữu L đã nộp số tiền 1.258.000.000 đồng theo các biên lai số 005685 ngày 05/03/2020; 005687 và 005688 ngày 09/03/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị cáo Nguyễn L1 đã nộp số tiền 75.000.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 005393 ngày 23/10/2018; 005464 ngày 08/01/2020; 005686 ngày 09/3/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Hữu L và bị cáo Nguyễn L1 phạm tội: "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng".

- Căn cứ khoản 3, Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, v khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015

- Xử phạt bị cáo Lê Hữu L 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn L1 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Hữu L cho UBND phường Phú Hội, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế và giao bị cáo Nguyễn L1 cho UBND xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/4/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Kháng nghị số 15/2020/QĐ-VC2, kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 10/3/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS 2015 đối với bị cáo Nguyễn L1; Xử tăng hình phạt bị cáo L1 trong khung hình phạt liền kề (phạt tù từ 3 năm đến 12 năm) tại khoản 2 Điều 165 BLHS 1999 và tăng hình phạt tù đối với bị cáo Lê Hữu L.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng căn cứ vào Điều 342 Bộ luật tố tụng hình sự, rút phần kháng nghị về tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Hữu L tại Kháng nghị số 15/2020/QĐ-VC2 ngày 7/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Hữu L; Giữ nguyên phần kháng nghị đối với bị cáo Nguyễn L1, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn L1 theo hướng không áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn L1 mức án từ 3 năm đến 12 năm.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn L1 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo về mục đích động cơ phạm tội, vì theo sự chỉ đạo của Lãnh đạo, tập thể đã bàn bạc và vai trò của bị cáo thấp hơn vai trò của bị cáo Lê Hữu L, vì bị cáo L là giám đốc, bị cáo chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo, hiện nay hoàn cảnh điều kiện của bị cáo quá khó khăn. Mong Hội đồng xét xử xem xét chiếu cố và giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút phần kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Hữu L tại Quyết định kháng nghị số 15/2020/QĐ-VC2 ngày 7/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Chỉ giữ nguyên phần kháng nghị đối với bị cáo Nguyễn L1 tại Quyết định kháng nghị số 15/2020/QĐ-VC2 ngày 7/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không áp dụng khoản 2 Điều 54 BLHS đối với bị cáo Nguyễn L1; Xử tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn L1 trong khung hình phạt liền kề (phạt tù từ 3 năm đến 12 năm) tại khoản 2 Điều 165 BLHS năm 1999. Xét thấy, tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã rút phần kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Hữu L nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 342; Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Hữu L.

[2]. Quá trình điều tra, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai của những người làm chứng; và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có tại hồ sơ vụ án, có cơ sở để kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2015, Lê Hữu L - Giám đốc Trung tâm tư vấn đầu tư, dịch vụ việc làm thuộc Ban quản lý Khu kinh tế C - L, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã chỉ đạo Nguyễn L1 - kế toán Trung tâm nâng khống chi phí giao khoán tiền công thực hiện công trình quy hoạch nông thôn mới 4 xã thuộc huyện A từ 35% lên thành 75% tương ứng với số tiền từ 172.581.000 đồng lên thành 369.816.000 đồng, số tiền chệnh lệch, L chỉ đạo để ngoài sổ sách, sử dụng vào các chi phí khác nhưng không có hóa đơn chứng từ gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 197.235.000 đồng. Đồng thời, trong quá trình chỉ đạo, điều hành Trung tâm, L đã đưa ra chủ trương thông qua khoán sản phẩm cho người lao động và cùng với Nguyễn L1 thực hiện sự chỉ đạo của L để giữ lại một số tiền nhằm chi phần trăm giá trị công trình cho các chủ đầu tư, nhưng thực tế khoản tiền này không có chủ đầu tư nào nhận, không còn trên sổ sách kế toán, nên các bị cáo đã gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 1.135.760.000 đồng.

Hành vi làm không đúng tài liệu kế toán; để ngoài sổ sách kế toán tài sản của Nhà nước; chi không đúng chế độ tài chính, kế toán do Nhà nước quy định là vi phạm vào khoản 1 và khoản 3 Điều 14 của Luật Kế toán năm 2003, gây thiệt hại cho Nhà nước với tổng số tiền (1.135.763.000 đồng + 197.235.000 đồng) 1.332.998.000 đồng nên cần phải xử lý nghiêm minh theo pháp luật.

Với hành vi phạm tội đó, Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Lê Hữu L và Nguyễn L1 về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" theo quy định tại khoản 3 Điều 165 của Bộ luật Hình sự năm năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bị cáo Nguyễn L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Nguyễn L1 vào làm việc tại Trung tâm từ năm 2006, với chức danh phụ trách kế toán, được bổ nhiệm Quyền trưởng phòng tài vụ ngày 2/3/2007 và ngày 16/01/2012 được bổ nhiệm Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính. Tại bản tường trình ngày 12/4/2018 (BL279), Nguyễn L1 khai: "tháng 1/2012, tôi được bổ nhiệm trưởng phòng Kế hoạch –Tài chính và phụ trách kế toán của trung tâm. Tôi được giao nhiệm vụ là phụ trách chung của phòng và phụ trách kế toán..." Như vậy, Nguyễn L1 là người có chức vụ, quyền hạn. Tại biên bản ghi lời khai

ngày 5/10/2018 (BL 1896) và tại phiên toà, Nguyễn L1 khai "... tôi soạn thảo hợp đồng cho Lãnh đạo ký kết. Khi công việc hoàn thành thì tôi làm hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư,… Theo quy định của Luật kế toán, Luật ngân sách hiện hành thì không có quy định về chi tiền %, tiền hoa hồng với chủ đầu tư. Tuy nhiên bản thân tôi vẫn tham mưu làm hồ sơ khoán sản phẩm nội bộ cho người lao động khi thực hiện công việc để tạo ra một khoản kinh phí để bù đắp lại các khoản chi không có hoá đơn chứng từ…"; Tại biên bản hỏi cung bị can ngày 8/8/2018 (BL 291, 292), Nguyễn L1 khai: "Thực tế theo hợp đồng ký ngày 1/6/2011 thì trung tâm giao khoán công trình này cho Công ty K là 35% giá trị công trình được phê duyệt. Sau khi hoàn thành công trình thì Trung tâm cũng chỉ thanh toán cho Công ty K theo mức 35% này. Tuy nhiên khi duyệt quyết toán công trình, theo sự thống nhất giữa bị can và giám đốc L thì nâng khống giá trị thanh toán từ 35% lên 75%. Đây là việc làm trái quy định của pháp luật."; " Bị can làm lại hồ sơ giao khoán mới 75%, biên bản nghiệm thu 75%, chứng từ thanh toán theo mức 75%"; Tại biên bản hỏi cung bị can ngày 8/8/2018 (BL 293, 294), Nguyễn L1 khai "khoản tiền hoa hồng 1.135.763.000 đồng không được thể hiện, phản ánh trên tài khoản và sổ sách kế toán của Trung tâm. Bị can theo dõi riêng trên máy tính, bị can chỉ hạch toán trên sổ sách kế toán tiền công khoán người lao động là 3.377.608.000 đồng." Như vậy, từ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao và quá trình thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án này thì Nguyễn L1 là đồng phạm với vai trò thực hành. Toà án cấp sơ thẩm cho rằng bị cáo Nguyễn L1 là đồng phạm với vai trò giúp sức là không chính xác.

Trong vụ án này, Lê Hữu L là giám đốc Trung tâm, người có chức vụ cao nhất Trung tâm đã chỉ đạo bị cáo Nguyễn L1 cùng thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu trách nhiệm chính và phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Nguyễn L1 theo đúng nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 3 BLHS năm 2015. Tuy nhiên trong vụ án này, Viện kiểm sát đã rút kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Hữu L, không có kháng cáo, kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Hữu L, trong khi vai trò của bị cáo Lê Hữu L cao hơn bị cáo Nguyễn L1 thì mức án của bị cáo nguyễn L1 phải thấp hơn bị cáo Lê Hữu L.

Đối với bị cáo Nguyễn L1, có thể xử phạt ở mức khởi điểm khoản 2 Điều 165 BLHS năm 1999, tuy nhiên, bị cáo Nguyễn L1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS, có nhân thân tốt,

mặt khác do vai trò của bị cáo Nguyễn L1 thấp hơn vai trò của bị cáo Lê Hữu L như trên đã phân tích nên chỉ cần tăng mức hình phạt tù và cho bị cáo cải tạo tại địa phương và ấn định thời gian thử thách theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự, như biện pháp chấp hành hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo Nguyễn L1 là phù hợp và cũng đủ răn đe, giáo dục phòng ngừa chung.

Từ những phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy bản án sơ thẩm đánh giá và cho rằng bị cáo Nguyễn L1 là đồng phạm giúp sức là không chính xác và quyết định hình phạt không đúng. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có căn cứ và đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn L1.

Vụ án do Viện kiểm sát kháng nghị nên các bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự theo quy định tại Điều 136 BLTTHS và khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH K14 về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 342; Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Hữu L.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng nghị số 15/2020/QĐ-VC2 ngày 7/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với bị cáo Nguyễn L1, sửa bản án sơ thẩm.

- Căn cứ khoản 3, Điều 165 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, s, v khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015

- Xử phạt bị cáo Nguyễn L1 30 (ba mươi) tháng tù, về tội "Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn L1 cho UBND xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Về án phí phúc thẩm hình sự: Bị cáo Lê Hữu L và bị cáo Nguyễn L1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cơ quan CSTHAHS - CA tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Cường